



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12- 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101549 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/05/2007. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/07/2012.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp. Sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế.
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép.
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

Tên tiếng anh: Da Nang Steel Joint Stock Company.

Tên viết tắt: DNSTEEL

Mã chứng khoán: DNS (Upcom)

Trụ sở chính: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Bảo Giang	Chủ tịch (bổ nhiệm lại ngày 28/04/2017)
Ông	Đinh Xuân Đức	Thành viên (bổ nhiệm lại ngày 28/04/2017)
Ông	Phạm Quý Giáp	Thành viên (bổ nhiệm lại ngày 28/04/2017)
Ông	Lê Văn Quang	Thành viên (bổ nhiệm lại ngày 28/04/2017)
Ông	Trần Trọng Mạnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01/11/2017)
Bà	Cù Thị Thùy Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/11/2017)

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Duy Dũng	Trưởng ban (bổ nhiệm lại ngày 28/04/2017)
Ông	Lâm Vĩnh Khương	Thành viên (bổ nhiệm lại ngày 28/04/2017)
Bà	Ngô Thị Kim Anh	Thành viên (bổ nhiệm lại ngày 28/04/2017)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Xuân Đức

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 11/05/2015)

Ông Lê Văn Quang

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/04/2012)

Ông Ngô Hữu Phú

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2016)

Ông Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 25/10/2013)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Bảo Giang

Chủ tịch

Ông Nguyễn Bảo Giang đã ủy quyền cho Ông Đinh Xuân Đức ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy ủy quyền số 0008/GUQ-HDQT ngày 28 tháng 05 năm 2012.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Đức

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0117068-R.2/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra báo cáo kiểm toán vào ngày 15 tháng 03 năm 2017 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Vấn đề ngoại trừ trong năm trước đã được khắc phục trong năm nay.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2018



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hiệp

Số GCNĐKHNT: 1401-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hồ Thị Hà Lan

Số Giấy CNĐKHNT: 3080-2014-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		507.842.216.135	421.173.183.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.693.535.333	6.711.288.907
1. Tiền	111		12.267.099.080	6.546.167.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.426.436.253	165.121.330
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	70.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.764.014.962	89.490.160.166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24.258.387.375	83.406.253.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.296.176.401	3.509.425.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16.209.451.186	2.464.944.572
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	-	109.537.060
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	376.407.587.518	313.899.241.621
1. Hàng tồn kho	141		379.603.515.333	313.899.241.621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.195.927.815)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.907.078.322	11.072.493.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.720.788.435	1.195.248.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.129.450.694	8.889.125.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	56.839.193	988.119.174
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.418.043.071	191.813.896.778
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		112.468.388.512	122.614.204.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	111.031.641.904	122.614.204.470
- Nguyên giá	222		250.487.667.475	246.701.354.686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.456.025.571)	(124.087.150.216)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.436.746.608	-
- Nguyên giá	225		1.866.171.402	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(429.424.794)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		126.007.900	126.007.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126.007.900)	(126.007.900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	23.926.382.887	20.858.218.570
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.926.382.887	20.858.218.570
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	14.506.990.050	35.378.453.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.378.453.400	35.378.453.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.871.463.350)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.516.281.622	12.963.020.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12.516.281.622	12.963.020.338
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		671.260.259.206	612.987.080.681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		421.470.011.967	392.355.754.192
I. Nợ ngắn hạn	310		404.331.500.435	372.384.800.962
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	131.828.441.970	163.002.507.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	58.721.559.940	25.565.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.001.428.440	42.599.101
4. Phải trả người lao động	314		1.902.354.631	4.864.064.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.402.591.312	9.764.085.604
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.264.462.476	1.439.406.694
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	200.208.351.286	193.244.261.464
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.310.380	2.310.380
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.138.511.532	19.970.953.230
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	20.000.000	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	17.118.511.532	19.950.953.230
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		249.790.247.239	220.631.326.489
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	249.790.247.239	220.631.326.489
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		216.000.000.000	216.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.250.000.000	7.250.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		641.000.000	641.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.899.247.239	(3.259.673.511)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.259.673.511)	(58.317.451.962)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		29.158.920.750	55.057.778.451
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		671.260.259.206	612.987.080.681

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Kim Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Kim Long

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Xuân Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.356.212.113.695	1.156.951.636.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.356.212.113.695	1.156.951.636.811
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.243.202.988.955	1.056.545.043.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		113.009.124.740	100.406.592.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.490.582.382	7.466.969.621
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	35.676.346.854	21.735.362.077
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.262.667.813	21.735.362.077
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	22.149.167.329	9.206.984.769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	26.157.189.991	21.869.073.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		34.517.002.948	55.062.142.346
11. Thu nhập khác	31	VI.7	182.805.803	331.686.900
12. Chi phí khác	32	VI.8	107.649.917	336.050.795
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		75.155.886	(4.363.895)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.592.158.834	55.057.778.451
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.433.238.084	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.158.920.750	55.057.778.451
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.350	2.549
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.350	2.549

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Kim Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Kim Long

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Xuân Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.592.158.834	55.057.778.451
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.955.641.034	15.981.754.816
- Các khoản dự phòng	03		24.067.391.165	(171.082.146)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.699.107)	87.069.763
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.843.704.351)	(7.466.726.778)
- Chi phí lãi vay	06		14.262.667.813	21.735.362.077
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.006.455.388	85.224.156.183
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		14.417.099.627	(44.709.315.627)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(65.704.273.712)	10.181.736.313
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		23.049.371.567	(44.431.123.680)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(78.800.820)	(2.733.290.482)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.994.411.893)	(15.726.727.132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.500.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22.031.302	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(268.255.920)	(269.075.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.949.215.539	(12.463.639.683)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.877.989.393)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.843.704.351	7.466.969.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.104.285.042)	7.466.969.621

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.179.727.637.309	688.862.129.050
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(1.175.595.989.185)	(691.733.930.137)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.131.648.124	(2.871.801.087)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		37.976.578.621	(7.868.471.149)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.711.288.907	14.579.760.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.667.805	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	44.693.535.333	6.711.288.907

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Kim Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Kim Long

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Xuân Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101549 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/05/2007. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/07/2012.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: Da Nang Steel Joint Stock Company.

Tên viết tắt: DNSTEEL

Mã chứng khoán: DNS (Upcom)

Trụ sở chính: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh phôi thép

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gỗ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép.

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp. Sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế.

- Đại lý. Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu.

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép.

- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 316 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 308 nhân viên)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng: 22.635 VND/USD; Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng: 22.670 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng: 22.735 VND/USD; Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng: 22.740 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 09 năm
Tài sản cố định vô hình	04 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm và chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí giao nhận hàng, chi phí sử dụng hạ tầng, chi phí vật tư phụ tùng thay thế... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và cổ tức của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến năm 2012.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

- Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	12.267.099.080	6.546.167.577
Tiền mặt	103.825.257	309.558.805
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.163.273.823	6.236.608.772
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	11.888.461.702	6.216.120.191
Tiền gửi ngân hàng USD	274.812.121	20.488.581
Các khoản tương đương tiền	32.426.436.253	165.121.330
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	32.426.436.253	165.121.330
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	32.426.436.253	165.121.330
Cộng	44.693.535.333	6.711.288.907

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 36)**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	24.258.387.375	-	83.406.253.520	-
Khách hàng trong nước	24.258.387.375	-	83.406.253.520	-
Công ty CP Sản Xuất Thép Việt Mỹ	-	-	40.993.934.571	-
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	20.649.055.350	-	22.921.064.100	-
Đối tượng khác	3.609.332.025	-	19.491.254.849	-
Cộng	24.258.387.375	-	83.406.253.520	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Sản Xuất Thép Việt Mỹ	-	-	40.993.934.571	-
Cộng	-	-	40.993.934.571	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	15.296.176.401	-	3.509.425.014	-
Nhà cung cấp trong nước	14.220.866.922	-	2.865.761.182	-
Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	723.755.200	-	1.273.755.200	-
Điện Lực Liên Chiểu	2.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng & DV Kỹ Thuật Anh Minh	9.424.781.222	-	-	-
Khách hàng khác	2.072.330.500	-	1.592.005.982	-
Nhà cung cấp nước ngoài	1.075.309.479	-	643.663.832	-
Khách hàng khác	1.075.309.479	-	643.663.832	-
Cộng	15.296.176.401	-	3.509.425.014	-

5. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	16.209.451.186	-	2.464.944.572	-
Ký cược, ký quỹ	1.181.439.000	-	-	-
Tạm ứng	361.792.464	-	393.995.373	-
Phải thu khác	14.666.219.722	-	2.070.949.199	-
- Công ty TNHH Nhân Lạc	11.405.548.002	-	-	-
- Lãi dự thu	36.791.521	-	-	-
- Phải thu khác	3.223.880.199	-	2.070.949.199	-
Cộng	16.209.451.186	-	2.464.944.572	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Nhân Lực	11.405.548.002	-	-	-
Cộng	11.405.548.002	-	-	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	-	-	109.537.060
	-	-	-	109.537.060

7. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	237.473.831.166	-	176.449.834.305	-
Công cụ, dụng cụ	27.673.651.777	(3.195.927.815)	25.397.663.847	-
Thành phẩm	114.456.032.390	-	92.672.381.286	-
Hàng hoá	-	-	19.341.689.087	-
Hàng gửi bán	-	-	37.673.096	-
Cộng	379.603.515.333	(3.195.927.815)	313.899.241.621	-

- Giá trị công cụ, dụng cụ không sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 15.979.639.077 VND

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với công cụ, dụng cụ không sử dụng: công cụ dụng cụ thay thế không sử dụng, để tồn kho từ năm 2011; Công ty chờ thanh lý

- Giá trị hàng tồn kho bình quân luân chuyển dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng tại thời điểm cuối kỳ: 120.000.000.000 VND

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	23.926.382.887	-	20.858.218.570	-
- Xây dựng cơ bản	23.926.382.887	-	20.858.218.570	-
Dự án hút bụi lò trung tần	7.812.939.232	-	7.812.939.232	-
Dự án lò trung tần	3.487.938.144	-	3.487.938.144	-
Đầu tư xây dựng cơ bản khác	12.625.505.511	-	9.557.341.194	-
Cộng	23.926.382.887	-	20.858.218.570	-

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 37)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê TC trong năm	1.866.171.402	1.866.171.402
Số dư cuối năm	1.866.171.402	1.866.171.402
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	429.424.794	429.424.794
Số dư cuối năm	429.424.794	429.424.794
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	1.436.746.608	1.436.746.608

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: không phát sinh

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: không phát sinh

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Căn cứ theo khoản 8, điều 2 của Hợp đồng nguyên tắc đầu tư và cho thuê thiết bị số 2008/HĐNT-2014/DNS-NL ngày 20 tháng 08 năm 2014 về việc đầu tư và cho thuê dây chuyền thiết bị chế biến gang lỏng tại Công ty CP Thép Đà Nẵng quy định: "Sau thời hạn cho thuê, nếu thỏa thuận được giá cả và điều kiện thanh toán Bên A có quyền bán thanh lý tài sản này cho Bên B hoặc đối tác khác. Nếu không thỏa thuận được sẽ tiến hành đàm phán lại việc cho thuê theo hợp đồng mới."

11. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	126.007.900	126.007.900
Số dư cuối năm	126.007.900	126.007.900
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	126.007.900	126.007.900
Số dư cuối năm	126.007.900	126.007.900
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 126.007.900 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.720.788.435	1.195.248.899
Chi phí thuê nhà	-	35.712.000
Chi phí bảo hiểm	55.358.533	48.019.187
Chi phí công cụ dụng cụ	1.397.486.112	1.111.517.712
Chi phí khác	267.943.790	-
Chi phí trả trước dài hạn	12.516.281.622	12.963.020.338
Chi phí thuê đất Liên Chiểu và phí hạ tầng	12.110.880.654	12.520.845.642
Chi phí sửa chữa	-	349.223.165
TSCĐ ko đủ tiêu chuẩn theo TT45 chuyển sang	-	92.951.531
Chi phí khác	405.400.968	-
Cộng	14.237.070.057	14.158.269.237

13. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	131.828.441.970	131.828.441.970	163.002.507.648	163.002.507.648
Nhà cung cấp trong nước	40.769.247.500	40.769.247.500	157.568.120.250	157.568.120.250
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	12.833.273.971	12.833.273.971	132.555.929.109	132.555.929.109
CN Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	8.558.878.357	8.558.878.357	6.394.210.130	6.394.210.130
Công ty TNHH Dịch vụ & Đầu tư Hoàng An	272.055.600	272.055.600	4.020.211.992	4.020.211.992
Cty TNHH ITOCHU Việt Nam	4.902.877.901	4.902.877.901	-	-
Nhà cung cấp khác	14.202.161.671	14.202.161.671	14.597.769.019	14.597.769.019
Nhà cung cấp nước ngoài	91.059.194.470	91.059.194.470	5.434.387.398	5.434.387.398
Huge Glory Engineering & Equipment Limited	3.312.763.200	3.312.763.200	3.320.047.200	3.320.047.200
Hoi Kong Holdings Limited	26.978.952.485	26.978.952.485	-	-
Itochu Metals Corporation	19.247.823.885	19.247.823.885	-	-
Shinsho Corporation	36.405.944.100	36.405.944.100	-	-
Nhà cung cấp khác	5.113.710.800	5.113.710.800	2.114.340.198	2.114.340.198
Cộng	131.828.441.970	131.828.441.970	163.002.507.648	163.002.507.648

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	12.833.273.971	12.833.273.971	132.555.929.109	132.555.929.109
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ	1.891.207.811	1.891.207.811	-	-
Cộng	14.724.481.782	14.724.481.782	132.555.929.109	132.555.929.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Người mua trả tiền trước		31/12/2017	01/01/2017	
a. Ngắn hạn		58.721.559.940	25.565.630	
Khách hàng trong nước		58.721.559.940	25.565.630	
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ		58.500.000.000	-	
Khách hàng khác		221.559.940	25.565.630	
Cộng		58.721.559.940	25.565.630	
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ		58.500.000.000	-	
Cộng		58.500.000.000	-	
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	27.057.178.185	27.057.178.185	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.445.118.910	3.500.000.000	945.118.910
Thuế thu nhập cá nhân	42.599.101	229.723.584	216.013.155	56.309.530
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	42.599.101	31.735.020.679	30.776.191.340	1.001.428.440
b. Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	988.119.174	988.119.174	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.723.476.793	1.780.315.986	56.839.193
Cộng	988.119.174	2.711.595.967	1.780.315.986	56.839.193
16. Chi phí phải trả		31/12/2017	01/01/2017	
Ngắn hạn		9.402.591.312	9.764.085.604	
Tiền nước		78.692.952	75.319.424	
Lãi vay		268.255.920	247.070.623	
Chi phí điện		1.451.684.388	3.039.076.656	
Chi phí vận chuyển giao nhận phế liệu		4.798.364.682	2.764.203.187	
Chi phí bán hàng		218.365.800	409.179.081	
Chi phí thuê đất và chi phí khác		2.587.227.570	3.229.236.633	
Cộng		9.402.591.312	9.764.085.604	
17. Phải trả khác		31/12/2017	01/01/2017	
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		39.124.624	42.631.368	
Bảo hiểm xã hội		13.959.664	24.230.375	
Bảo hiểm y tế		2.473.248	2.473.248	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.208.904.940	1.370.071.703	
- Phải trả khác		1.208.904.940	1.370.071.703	
Cộng		1.264.462.476	1.439.406.694	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác (tiếp theo)	31/12/2017	01/01/2017
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
Cộng	20.000.000	20.000.000

18. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	200.208.351.286	200.208.351.286	193.244.261.464	193.244.261.464
Vay ngân hàng	200.208.351.286	200.208.351.286	193.244.261.464	193.244.261.464
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Đà Nẵng (HD BANK)	29.460.114.272	29.460.114.272	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng	84.380.081.138	84.380.081.138	93.335.822.073	93.335.822.073
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	86.368.155.876	86.368.155.876	99.908.439.391	99.908.439.391
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.118.511.532	17.118.511.532	19.950.953.230	19.950.953.230
Vay ngân hàng	15.252.340.130	15.252.340.130	19.950.953.230	19.950.953.230
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (VND)	12.821.968.630	12.821.968.630	16.767.190.230	16.767.190.230
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (USD)	2.430.371.500	2.430.371.500	3.183.763.000	3.183.763.000
Nợ thuê tài chính	1.866.171.402	1.866.171.402	-	-
Công ty TNHH Nhân Lạc	1.866.171.402	1.866.171.402	-	-
Cộng	217.326.862.818	217.326.862.818	213.195.214.694	213.195.214.694

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn**- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Đà Nẵng (HD BANK)**

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
12825/17MN/HĐTD	28/09/2017	Lãi suất được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ	29.460.114.272	Tài sản hình thành từ vốn vay

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng có các hợp đồng vay như sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
300030239/2017/HĐTDH M/NHCT488- THEPDANANG	13/03/2017	Lãi suất được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ	84.380.081.138	Thế chấp tài sản (a)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

(a) Các Hợp Đồng Bảo Đảm được xác lập trước và/hoặc cùng thời điểm ký kết Hợp Đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp Đồng này gồm:

- Hợp đồng thế chấp quyền thuê đất số 02/2012-TĐN/HĐTC ngày 11/10/2012
- Hợp đồng thế chấp tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, cổ phiếu bao gồm các hợp đồng sau:

- + Hợp đồng thế chấp số 03/2012_TDN/HĐTC ngày 11/10/2012
- + Hợp đồng thế chấp số 01.2015.300030265/HĐTC ngày 20/04/2015
- + Hợp đồng thế chấp số 02.2015.300030265/HĐTC ngày 20/04/2015
- + Hợp đồng thế chấp số 03.2015.300030265/HĐTC ngày 20/04/2015
- + Hợp đồng thế chấp số 04.2015.300030265/HĐTC ngày 20/04/2015
- + Hợp đồng thế chấp số 05.2015.300030265/HĐTC ngày 20/04/2015
- + Hợp đồng thế chấp số 06.2015.300030265/HĐTC ngày 20/04/2015
- + Hợp đồng thế chấp số 07.2015.300030265/HĐTC ngày 20/04/2015
- + Hợp đồng thế chấp số 08.2015.300030265/HĐTC ngày 20/04/2015
- + Hợp đồng thế chấp số 09.2015.300030265/HĐTC ngày 20/04/2015
- + Hợp đồng thế chấp số 10.2015.300030265/HĐTC ngày 20/04/2015
- + Hợp đồng thế chấp số 11.2015.300030265/HĐTC ngày 20/04/2015
- + Hợp đồng thế chấp số 01.2017.300030239/HĐTC ngày 13/03/2017

(a) Các hợp Đồng Bảo Đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp Đồng này có quy định dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp Đồng này.

- Hợp đồng thế chấp tài sản là hàng tồn kho bao gồm các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 300030239/HĐTCHH-LC01.2017 ngày 19/05/2017
 - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 300030239/HĐTCHH-LC02.2017 ngày 29/06/2017
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
155/2016/VCB-KHDN	01/12/2016	Lãi suất được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ	86.368.155.876	Thế chấp tài sản (b)

(b) Các hợp đồng thế chấp tài sản bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp quyền thuê đất số 19/2010/VCB-ĐN ngày 15/04/2010
- Hợp đồng cầm cố tài khoản số 62/2017/VCB-ĐN ngày 20/09/2017
- Hợp đồng thế chấp tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, cổ phiếu bao gồm các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 26/2009/VCB-ĐN ngày 04/05/2009
 - + Hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 32/2014/VCB-ĐN ngày 04/03/2014
 - + Hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 128/2011/VCB-ĐN ngày 11/11/2011
 - + Hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 004/2013/VCB-KHDN ngày 07/01/2013
 - + Hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 126/2011/VCB-ĐN ngày 11/11/2011
 - + Hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 104/2016/VCB-ĐN ngày 13/09/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay dài hạn**- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng**

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
280/2011/VCB-KHDN	11/11/2011	Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 1 quý/1 lần	15.252.340.130	Thế chấp tài sản (c)

(c) Các hợp đồng thế chấp tài sản bao gồm:

- + Hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 126/2011/VCB-ĐN ngày 11/11/2011
- + Hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 127/2011/VCB-ĐN ngày 11/11/2011
- + Hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 128/2011/VCB-ĐN ngày 11/11/2011
- + Hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 33/2010/VCB-ĐN ngày 14/06/2010

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Công ty TNHH Nhân Lạc gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn
2008/HĐNT-2014/DNS-NL	01/2017	02/2020

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 38**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Ông Nguyễn Bảo Giang	32,42%	70.024.930.000	70.024.930.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	31,16%	67.301.090.000	67.301.090.000
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	24,79%	53.550.430.000	53.550.430.000
Đình Xuân Đức	1,41%	3.053.990.000	3.053.990.000
Cổ đông khác	10,22%	22.069.560.000	22.069.560.000
Cộng	100,00%	216.000.000.000	216.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn góp của chủ sở hữu	216.000.000.000	216.000.000.000
Vốn góp đầu năm	216.000.000.000	216.000.000.000
Vốn góp cuối năm	216.000.000.000	216.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tứcCổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Năm 2017	Năm 2016
chưa công bố	0%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

đ. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.600.000</i>	<i>21.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.600.000</i>	<i>21.600.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	7.250.000.000	7.250.000.000
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	641.000.000	641.000.000
Cộng	7.891.000.000	7.891.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD	12.092,64	274.812.121	898,99	20.488.581
Cộng	12.092,64	274.812.121	898,99	20.488.581

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	20.207.129.500	174.780.779.760
Doanh thu bán thành phẩm	1.329.070.906.059	978.107.047.850
Doanh thu khác	6.934.078.136	4.063.809.201
Cộng	1.356.212.113.695	1.156.951.636.811
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2017	Năm 2016
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ	711.786.176.300	511.222.152.800
Cộng	711.786.176.300	511.222.152.800
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu thuần bán hàng hóa	20.207.129.500	174.780.779.760
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.329.070.906.059	978.107.047.850
Doanh thu thuần khác	6.934.078.136	4.063.809.201
Cộng	1.356.212.113.695	1.156.951.636.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.373.722.037	173.801.892.629
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.217.415.153.284	880.278.463.183
Giá vốn khác	2.218.185.819	2.464.688.028
Dự phòng giảm giá vốn hàng bán	3.195.927.815	-
Cộng	1.243.202.988.955	1.056.545.043.840
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	205.021.372	5.840.026.121
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.675.474.500	1.626.943.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	369.855.380	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	46.134.584	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.194.096.546	-
Cộng	5.490.582.382	7.466.969.621
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14.262.667.813	21.735.362.077
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	50.012.108	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	468.845.950	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	18.435.477	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	20.871.463.350	-
Chi phí tài chính khác	4.922.156	-
Cộng	35.676.346.854	21.735.362.077
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	-	193.074.924
Chi phí bằng tiền khác	22.149.167.329	9.013.909.845
Cộng	22.149.167.329	9.206.984.769
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.183.293.245	9.151.624.450
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.102.399	99.284.552
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.850.869.097	1.421.660.769
Thuế, phí, lệ phí	1.323.575.738	1.313.160.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.767.674	933.536.328
Chi phí bằng tiền khác	14.820.581.838	8.949.806.578
Cộng	26.157.189.991	21.869.073.400
7. Thu nhập khác		
Các khoản khác	182.805.803	331.686.900
Cộng	182.805.803	331.686.900
8. Chi phí khác		
Các khoản khác	107.649.917	336.050.795
Cộng	107.649.917	336.050.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.206.610.968.411	849.695.147.487
Chi phí nhân công		26.339.362.719	25.950.013.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định		15.955.641.034	15.807.927.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài		959.967.674	939.809.105
Chi phí khác bằng tiền		37.713.486.643	14.623.606.397
Cộng		1.287.579.426.481	907.016.503.530
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.592.158.834	55.057.778.451
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		(7.425.968.414)	(55.057.778.451)
- Các khoản điều chỉnh tăng		416.976.445	372.654.352
<i>Chi phí thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành</i>		228.000.000	-
<i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ</i>		188.976.445	372.654.352
- Các khoản điều chỉnh giảm		(7.842.944.859)	(55.430.432.803)
<i>Cổ tức được chia</i>		(1.675.474.500)	(1.626.943.500)
<i>Chuyển lỗ</i>		(6.167.470.359)	(53.803.489.303)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)		27.166.190.420	-
4. Thuế suất thuế TNDN		20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.433.238.084	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.433.238.084	-
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.158.920.750	55.057.778.451
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		29.158.920.750	55.057.778.451
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		21.600.000	21.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.350	2.549
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		29.158.920.750	55.057.778.451
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm		29.158.920.750	55.057.778.451
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm		21.600.000	21.600.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.350	2.549
13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính			
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản			
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 200	(3.409.555.362)
VND	- 200	3.409.555.362
USD	+ 100	(21.555.594)
USD	- 100	21.555.594
Năm trước		
VND	+ 100	(2.033.206.514)
VND	- 100	2.033.206.514
USD	+ 100	(31.632.744)
USD	- 100	31.632.744

- Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ và TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
USD	+1%	725.154.793
USD	- 1%	(725.154.793)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 12.388.651.100 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 35.378.453.400 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.238.865.110 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.238.865.110 đồng Việt Nam.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	200.208.351.286	-	17.118.511.532	217.326.862.818
Phải trả người bán	131.828.441.970	-	-	131.828.441.970
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	10.610.003.252	20.000.000	-	10.630.003.252
Cộng	342.646.796.508	20.000.000	17.118.511.532	359.785.308.040
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	193.244.261.464	-	19.950.953.230	213.195.214.694
Phải trả người bán	163.002.507.648	-	-	163.002.507.648
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	11.127.751.307	20.000.000	-	11.147.751.307
Cộng	367.374.520.419	20.000.000	19.950.953.230	387.345.473.649

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, hàng tồn kho và cổ phiếu để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn từ các ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh tại V.2 và V.18)

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 39)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.179.727.637.309	688.862.129.050
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.175.595.989.185	691.733.930.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	Cổ đông	Khoản phải thu	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	1.109.983.313
			Phát sinh giảm	1.109.983.313
		Khoản phải trả	Số dư cuối năm	-
			Số dư đầu năm	132.555.929.109
			Phát sinh tăng	43.774.486.363
			Phát sinh giảm	163.497.141.501
			Số dư cuối năm	12.833.273.971
		Khoản phải thu	Số dư đầu năm	40.993.934.571
			Phát sinh tăng	785.048.907.163
			Phát sinh giảm	826.042.841.734
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ	Cùng cổ đông lớn (Công ty TNHH Thép An Hưng Tường đồng thời là cổ đông của Công ty Thép Đà Nẵng và Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ)	Khoản người mua trả tiền trước	Số dư cuối năm	-
			Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	58.500.000.000
		Khoản phải trả	Phát sinh giảm	-
			Số dư cuối năm	58.500.000.000
			Số dư đầu năm	-
		Khoản phải trả	Phát sinh tăng	67.276.327.351
			Phát sinh giảm	65.385.119.540
			Số dư cuối năm	1.891.207.811
		Khoản phải thu khác	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	11.405.548.002
			Phát sinh giảm	-
Công ty TNHH Nhân Lạc	Chủ tịch Công ty CP Thép Đà Nẵng là cổ đông lớn bên Công ty TNHH Nhân Lạc	Khoản phải thu khác	Số dư cuối năm	11.405.548.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

			Số dư đầu năm	24.000.000
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương và thù lao	Phát sinh tăng	1.432.241.606
			Phát sinh giảm	1.349.908.538
			Số dư cuối năm	106.333.068

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phôi thép. Các bộ phận sản xuất của Công ty đều tọa lạc và hoạt động ở địa bàn thành phố Đà Nẵng và hạch toán phụ thuộc. Theo đánh giá của Ban Giám đốc không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lấy theo báo cáo tài chính của đơn vị đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2016	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Khoản mục Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	2.549	2.549
Khoản mục Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	2.549	2.549

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Kim Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Kim Long

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đinh Xuân Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.000.000	70.000.000	-	-
Cộng	70.000.000	70.000.000	-	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
Số lượng, tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Thép Nhà Bè - TNB	35.378.453.400	(20.871.463.350)	14.506.990.050	35.378.453.400	-	-
Công ty CP Thép Biên Hòa - VCA	1.554.403.500	(1.093.359.000)	461.044.500	1.554.403.500	-	Không xác định
Công ty CP Thép tấm Miền Nam	32.972.733.000	(18.926.787.450)	14.045.945.550	32.972.733.000	-	Không xác định
Cộng	851.316.900	(851.316.900)	Không xác định	851.316.900	-	Không xác định
	35.378.453.400	(20.871.463.350)	14.506.990.050	35.378.453.400	-	-

- Công ty CP Thép Nhà Bè được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0305393838 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 12 năm 2007. Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 4 - 56 Thủ Khoa Hân, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép. Tình hình hoạt động năm nay: kinh doanh có lãi nhưng Công ty lập dự phòng là do cổ phiếu của Công ty CP Thép Nhà Bè bị giảm giá.

- Công ty CP Thép Biên Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600961762 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18/04/2014. Công ty có trụ sở đăng ký tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I - Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép. Tình hình hoạt động năm nay: kinh doanh có lãi nhưng Công ty lập dự phòng là do cổ phiếu của Công ty CP Thép Biên Hòa bị giảm giá.

+ Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty CP thép Biên Hòa và 45.717 cổ phiếu của Công ty CP Thép Nhà Bè để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng.

+ Công ty đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty CP thép Biên Hòa và 35.168 cổ phiếu của Cty CP Thép Nhà Bè để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng.

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2017 của các khoản đầu tư.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Thép Nhà Bè - TNB và Công ty CP Thép Biên Hòa - VCA được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán UPCOM và số lượng Cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Thép tấm Miền Nam chưa được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2017 và 31/12/2016 do Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán có giá tham chiếu tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	128.070.735.734	101.370.244.845	16.683.431.435	576.942.672	246.701.354.686
Mua trong năm	-	2.793.199.128	1.150.454.546	-	3.943.653.674
Tăng khác	-	-	1.358.000.000	-	1.358.000.000
Giảm theo TT45	-	(98.840.885)	-	(58.500.000)	(157.340.885)
Giảm khác	-	(1.358.000.000)	-	-	(1.358.000.000)
Số dư cuối năm	128.070.735.734	102.706.603.088	19.191.885.981	518.442.672	250.487.667.475
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.731.580.965	59.034.568.865	11.744.057.714	576.942.672	124.087.150.216
Khấu hao trong năm	7.764.160.436	5.883.044.918	1.879.010.886	-	15.526.216.240
Giảm theo TT45	-	(98.840.885)	-	(58.500.000)	(157.340.885)
Số dư cuối năm	60.495.741.401	64.818.772.898	13.623.068.600	518.442.672	139.456.025.571
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	75.339.154.769	42.335.675.980	4.939.373.721	-	122.614.204.470
Số dư cuối năm	67.574.994.333	37.887.830.190	5.568.817.381	-	111.031.641.904

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 88.766.688.300 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.445.670.065 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000	641.000.000	7.250.000.000	(58.317.451.962)	165.573.548.038
Lợi nhuận	-	-	-	55.057.778.451	55.057.778.451
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	641.000.000	7.250.000.000	(3.259.673.511)	220.631.326.489
Số dư đầu năm nay	216.000.000.000	641.000.000	7.250.000.000	(3.259.673.511)	220.631.326.489
Lợi nhuận	-	-	-	29.158.920.750	29.158.920.750
Số dư cuối năm nay	216.000.000.000	641.000.000	7.250.000.000	25.899.247.239	249.790.247.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	24.258.387.375	-	83.406.253.520	-	83.406.253.520
- Đầu tư dài hạn	35.378.453.400	(20.871.463.350)	35.378.453.400	-	35.378.453.400
- Phải thu khác	15.847.658.722	-	2.070.949.199	-	2.070.949.199
- Tiền và các khoản tương đương tiền	44.693.535.333	-	6.711.288.907	-	6.711.288.907
TỔNG CỘNG	120.178.034.830	(20.871.463.350)	127.566.945.026	-	127.566.945.026
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	217.326.862.818	-	213.195.214.694	-	213.195.214.694
- Phải trả người bán	131.828.441.970	-	163.002.507.648	-	163.002.507.648
- Chi phí phải trả	9.402.591.312	-	9.764.085.604	-	9.764.085.604
- Nợ phải trả tài chính khác	1.227.411.940	-	1.383.665.703	-	1.383.665.703
TỔNG CỘNG	359.785.308.040	-	387.345.473.649	-	387.345.473.649

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 389A Dien Bien Phu St., Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 lines) * *Fax:* (84.28) 3834 2957
Email: info@aics.com.vn * *Website:* www.aics.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi
Tel: (84.24) 3782 0045 / 46 * *Fax:* (84.24) 3782 0048
Email: hanoi@aics.com.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 350 Hai Phong St., Thanh Khue Dist., Da Nang City
Tel: (84.236) 3715 619 * *Fax:* (84.236) 3715 620
Email: danang@aics.com.vn

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City
Tel: (84.292) 3813 004 * *Fax:* (84.292) 3828 765

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City
Tel: (84.225) 3569 577 * *Fax:* (84.225) 3569 576